

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 49

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (tên viết tắt là HIPT GROUP.,JSC) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100364579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/02/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03/08/2023.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, dịch vụ và phát triển phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 152 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 của Công ty là 225.590.300.000 đồng, tương đương với 22.559.030 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phần.

Ngày 24/06/2009 Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT đã niêm yết trên UPCOM với mã chứng khoán HIG.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hải Đoàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hoàng Giang	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Yên	Thành viên HĐQT
Bà Đặng Thị Ngọc Trâm	Thành viên HĐQT

Ủy ban kiểm toán

Bà Đỗ Thị Mai	Chủ tịch
Ông Đặng Hoàng Giang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trần Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Phúc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nguyễn Cao Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hải Đoàn – Chủ tịch HĐQT (sinh ngày 19/11/1978; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 024078000528 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021).
- Ông Nguyễn Trần Thành – Tổng Giám đốc (sinh ngày 12/09/1977; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 040077000650 Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024



Số: 079/2024/BCSXHN-PB.00472

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 11 năm 2024, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và Thuyết minh số 5.19, Công ty có khoản đầu tư vào 7.200.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt. Tuy nhiên tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2024 các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu từ Công ty sang bên thứ ba vẫn chưa được hoàn tất. Do đó Công ty vẫn ghi nhận giá gốc khoản đầu tư vào khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" với số tiền 72.000.000.000 VND và ghi nhận tương ứng số tiền đã nhận được từ bên thứ ba vào khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, chi tiết tại Thuyết minh 9.4 – Số liệu so sánh và Thuyết minh 5.10 – Tài sản khác.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B01a – DN/HN

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.239.297.607	685.490.822.984
I/	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.003.683.266	39.154.386.642
1.	Tiền	111		27.003.683.266	39.154.386.642
II/	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	193.169.220.661	181.123.879.605
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		223.345.990.328	208.494.880.794
2.	Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		(44.450.840.994)	(34.040.310.163)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.274.071.327	6.669.308.974
III/	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.983.169.435	272.014.951.041
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	178.332.840.237	238.312.553.044
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	74.680.266.509	45.239.924.909
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	16.000.000.000	16.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	18.351.851.231	11.984.845.950
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(53.381.788.542)	(39.522.372.862)
IV/	Hàng tồn kho	140	5.8	149.568.475.588	102.476.111.631
1.	Hàng tồn kho	141		149.568.475.588	102.476.111.631
V/	Tài sản ngắn hạn khác	150		96.514.748.657	90.721.494.065
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	4.367.981.478	1.925.485.304
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.146.767.179	796.008.761
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	1.000.000.000	1.000.000.000
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155	5.10	87.000.000.000	87.000.000.000
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.048.933.734	165.747.387.790
I/	Các khoản phải thu dài hạn	210		63.000.000	56.250.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	63.000.000	56.250.000
II/	Tài sản cố định	220		3.325.875.884	3.076.378.023
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	2.077.401.417	2.222.527.210
	- Nguyên giá	222		7.796.780.531	7.749.053.258
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.719.379.114)	(5.526.526.048)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.248.474.467	853.850.813
	- Nguyên giá	228		1.600.000.000	1.000.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(351.525.533)	(146.149.187)
III/	Bất động sản đầu tư	230	5.13	15.680.620.000	15.680.620.000
	- Nguyên giá	231		15.680.620.000	15.680.620.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV/	Tài sản dở dang dài hạn			-	-
V/	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	96.408.726.713	96.408.726.713
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		85.296.033.079	85.296.033.079
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.112.693.634	11.112.693.634
VI/	Tài sản dài hạn khác	260		50.570.711.137	50.525.413.054
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	570.711.137	525.413.054
2.	Tài sản dài hạn khác	268	5.10	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		866.288.231.341	851.238.210.774

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B01a – DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2024	01/04/2024
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		427.897.891.767	417.571.338.623
I/ Nợ ngắn hạn	310		427.397.891.767	417.071.338.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	94.498.183.860	86.281.167.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	154.481.714.176	72.334.500.881
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.349.687.784	4.433.633.590
4. Phải trả người lao động	314		2.013.648.628	6.548.220.748
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	5.959.845.524	7.270.601.552
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	25.459.325.600	16.994.816.897
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	78.144.739.170	77.923.136.945
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	64.439.203.405	145.202.524.953
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		51.543.620	82.735.483
II/ Nợ dài hạn	330		500.000.000	500.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	500.000.000	500.000.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.390.339.574	433.666.872.151
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.21	438.390.339.574	433.666.872.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97.570.067.828	97.570.067.828
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.293.103.609	61.735.587.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.735.587.367	38.133.516.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.557.516.242	23.602.070.864
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.936.868.137	48.770.916.956
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		866.288.231.341	851.238.210.774



Nguyễn Trần Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Trần Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Trang
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B02a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	375.619.091.081	372.886.922.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		375.619.091.081	372.886.922.149
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	336.894.128.480	320.038.484.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.724.962.601	52.848.437.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.543.169.803	16.976.989.865
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.032.673.860	18.299.384.098
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.655.004.863	4.296.187.285
8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	19.959.737.303	17.000.928.762
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.805.351.208	13.606.163.663
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.470.370.033	20.918.950.998
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.855.657.184	1.878.608.020
13. Chi phí khác	32	6.8	34.620.320	216.933.222
14. Lợi nhuận khác	40		1.821.036.864	1.661.674.798
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.291.406.897	22.580.625.796
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	(432.060.526)	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.723.467.423	22.580.625.796
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.557.516.242	21.781.283.820
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.165.951.181	799.341.976
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	158	966
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	158	966



Nguyễn Trần Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Trần Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Trang
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B03a – DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.291.406.897	22.580.625.796
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	398.229.412	110.027.324
- Các khoản dự phòng	03	24.238.754.648	17.247.487.106
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(64.999.538)	372.798.270
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.053.308.803)	(12.889.168.073)
- Chi phí lãi vay	06	3.655.004.863	4.296.187.285
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.465.087.479	31.717.957.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.809.322.016	41.199.783.915
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.092.363.957)	(101.296.273.132)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	91.739.176.063	(56.483.780.272)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.487.794.257)	(1.870.567.920)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(14.851.109.534)	(17.265.299.732)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.760.841.950)	(3.720.893.475)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.821.475.860	(107.719.072.908)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(600.000.000)	(1.460.242.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.064.874.427)	(12.229.477.174)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.460.112.074	25.384.325.887
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.880.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.011.117.022	12.889.168.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.806.354.669	11.703.774.786

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B03a – DN/HN

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	224.276.362.483	295.887.016.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(305.039.684.031)	(218.459.122.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.763.321.548)	77.427.893.853
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.135.491.019)	(18.587.404.269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.154.386.642	21.589.523.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.212.357)	22.502.662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.003.683.266	3.024.622.009



Nguyễn Trần Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Trần Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Trang

Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (tên viết tắt là HIPT GROUP.,JSC) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100364579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/02/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03/08/2023.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 152 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 của Công ty là 225.590.300.000 đồng, tương đương với 22.559.030 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phần.

Ngày 24/06/2009 Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT đã niêm yết trên UPCOM với mã chứng khoán HIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 68 người (Tại ngày 01/04/2024 là 70 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, dịch vụ và phát triển phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2024 Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	Tầng trệt tòa nhà Thiên Sơn, số 5 đường Nguyễn Gia Thiều, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần HIPT	Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ thông tin Lam Hồng	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
Công ty CP Nông sản TW6	Hà Nội, Việt Nam	36%	36%
Công ty CP Đầu tư - xây dựng công trình văn hóa Đô Thị	Hà Nội, Việt Nam	30%	30%

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 dương lịch năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân thủ quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết được loại trừ khi lập Báo cáo tài

chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty cũng lập và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ. Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Danh sách các báo cáo tài chính các công ty được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 09 năm 2024 được lập dựa theo các Báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty CP Tập đoàn HIPT cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 09 năm 2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC – CN Phía Bắc;
- Báo cáo tài chính của Công ty con – Công ty CP HIPT cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 09 năm 2024 do Công ty tự lập;

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, mức trích cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí thuê văn phòng. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với thời gian thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính: không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo đường thẳng trong vòng 5 đến 8 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của Bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Góp vốn liên doanh:

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào các công ty liên kết:

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh vào các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn 02 điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan: các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết, Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	426.501.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.003.683.266	38.727.884.705
Cộng	27.003.683.266	39.154.386.642

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND
5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu	223.345.990.328	(44.450.840.994)	208.494.880.794	(34.040.310.163)
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex - PGI	10.101.780.000	(3.956.595.594)	13.968.015.594	(3.265.515.594)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPB	37.946.743.200	(4.191.454.800)	26.267.588.000	(1.758.353.400)
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO - VTO	-	-	13.345.018.738	-
CTCP Ánh Dương Việt Nam - VNS	23.291.700.000	(12.219.915.724)	17.671.740.724	(4.978.140.724)
CTCP Chế tạo máy Vinacomin - CTT	12.536.848.000	(3.660.924.806)	16.002.898.806	(2.874.767.806)
Khác	139.468.919.128	(20.421.950.070)	121.239.618.932	(21.163.532.639)
Cộng	223.345.990.328	(44.450.840.994)	208.494.880.794	(34.040.310.163)
				174.454.570.631

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	14.274.071.327	14.274.071.327	6.669.308.974	6.669.308.974
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.274.071.327	14.274.071.327	6.669.308.974	6.669.308.974
Cộng	14.274.071.327	14.274.071.327	6.669.308.974	6.669.308.974

(i) Các tài khoản tiền gửi này được sử dụng làm tài khoản phong tỏa tại các ngân hàng thương mại để bảo lãnh thực hiện hợp đồng, trong đó:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng (quay vòng kỳ hạn) tại các Ngân hàng:

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (lãi suất 2,7%)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (lãi suất 3%)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (lãi suất 4,8%)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) (lãi suất 2,8%-4,8%)

Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (lãi suất 6,1%).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND
Đầu tư vào công ty liên kết	83.405.026.880	85.296.033.079	83.405.026.880	85.296.033.079
Công ty CP CNTT Lam Hồng	800.000.000	1.112.783.022	800.000.000	1.112.783.022
Công ty CP Đầu tư - XD Công trình văn hoá và đô thị	15.900.000.000	16.388.014.535	15.900.000.000	16.388.014.535
Công ty CP Nông sản Trung Ương 6	52.905.026.880	53.070.601.596	52.905.026.880	53.070.601.596
Công ty CP HIPT DX	13.800.000.000	14.724.633.926	13.800.000.000	14.724.633.926
Cộng	83.405.026.880	85.296.033.079	83.405.026.880	85.296.033.079
Đầu tư vào đơn vị khác	11.112.693.634	(i)	11.112.693.634	(i)
Công ty CP tín học viễn thông hàng không	9.098.420.000	(i)	9.098.420.000	(i)
Công ty CP Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10	2.014.273.634	(i)	2.014.273.634	(i)
Cộng	11.112.693.634	-	11.112.693.634	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	178.332.840.237	(51.394.537.959)	238.312.553.044	(37.734.517.541)
Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng	56.800.532.619	(43.531.932.593)	56.800.532.619	(30.472.352.814)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	19.330.196.195	-	22.528.509.920	-
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	19.158.354.000	-	3.754.809.200	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	15.435.398.000	-	9.545.998.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	31.712.686.258	-
Cục Bưu điện Trung ương	9.936.538.000	-	-	-
Các khách hàng khác	57.671.821.423	(7.862.605.366)	113.970.017.047	(7.262.164.727)
Cộng	178.332.840.237	(51.394.537.959)	238.312.553.044	(37.734.517.541)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	74.680.266.509	-	45.239.924.909	-
Công ty CP Tích hợp công nghệ truyền thông và tri thức mới NKG	11.318.850.000	-	11.318.850.000	-
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội	-	-	8.312.095.600	-
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	2.035.290.709	-	6.904.516.001	-
Công ty TNHH MTV THS Electric	-	-	5.750.000.000	-
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội	10.276.530.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	9.569.620.740	-	-	-
Công ty TNHH MTV THS Electric	6.630.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	34.849.975.060	-	12.954.463.308	-
Cộng	74.680.266.509	-	45.239.924.909	-

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu đối tượng khác	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Agri-Vina (i)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Cộng	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-

(i) Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Agri-Vina theo Hợp đồng cho Vay tiền số 1910/2023/HDCVT/AGRIVINA-HIPT ngày 19/10/2023. Tổng số tiền vay là 24 tỷ đồng, thời hạn vay là 180 ngày kể từ ngày Ủy nhiệm chi. Lãi suất vay là 10%/năm theo quy ước 365 ngày/năm. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông Vũ Ngọc Anh (cổ đông sở hữu 61.81% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Agri-Vina) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Agri-Vina đồng ý thế chấp 4.000.000 cổ phần (Bốn triệu cổ phần) của ông Vũ Ngọc Anh tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Agri-Vina làm tài sản đảm bảo cho khoản vay. Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024 hai bên đã làm việc nhưng chưa thể thực hiện tất toán khoản nợ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.6 Phải thu khác

5.6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các đối tượng khác				
Phải thu lãi cho vay	1.647.671.233	-	845.479.452	-
Các cá nhân góp vốn đầu tư XD CB	664.650.871	(664.650.871)	664.650.871	(465.255.610)
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.859.872.857	-	7.577.119.080	(1.227.500.000)
Ký quỹ, ký cược	6.561.129.010	-	536.559.145	-
Phải thu khác	7.618.527.260	(1.322.599.712)	2.361.037.402	(95.099.712)
Cộng	18.351.851.231	(1.987.250.583)	11.984.845.950	(1.787.855.322)

5.6.2 Phải thu khác dài hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	63.000.000	-	56.250.000	-
Cộng	63.000.000	-	56.250.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	T/g quá hạn	30/09/2024		01/04/2024	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
Nợ phải thu khách hàng quá hạn					
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	> 3 năm	525.144.840	-	525.144.840	-
Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng Bộ tư lệnh 86/BQP	> 3 năm	43.531.932.593	-	43.531.932.593	13.059.579.778
Công ty CP Viễn Thông - Tin học Bưu Điện (CT-IN)	> 3 năm	3.230.423.910	-	3.230.423.910	-
Công ty TNHH MTV TM Công nghệ Hùng Phương	> 3 năm	1.948.224.816	-	1.948.224.816	-
Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Hà Tĩnh	> 3 năm	2.001.468.800	-	2.001.468.800	600.440.640
Các khoản phải thu khác quá hạn					
Công ty CP Đầu tư Phú Bình Group	> 3 năm	157.343.000	-	157.343.000	-
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	> 3 năm	27.881.712	-	27.881.712	-
Sở thông tin truyền thông Trà Vinh	> 3 năm	40.178.000	-	40.178.000	-
Các cá nhân góp vốn đầu tư XD CB	> 3 năm	27.040.000	-	27.040.000	-
Lê Việt Dũng	> 3 năm	664.650.871	-	664.650.871	199.395.262
Các khoản tạm ứng quá hạn					
Lê Việt Dũng	> 3 năm	1.227.500.000	-	1.227.500.000	-
Cộng		53.381.788.542	-	53.381.788.542	13.859.415.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.8 Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124.332.068.314	-	81.861.466.882	-
Hàng hoá	25.236.407.274	-	20.614.644.749	-
Cộng	149.568.475.588	-	102.476.111.631	-

5.9 Chi phí trả trước**5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	3.393.843.055	1.357.537.222
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	974.138.423	567.948.082
Cộng	4.367.981.478	1.925.485.304

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	570.711.137	525.413.054
Cộng	570.711.137	525.413.054

5.10 Tài sản khác**5.10.1 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
Cổ phần của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt (i)	72.000.000.000	72.000.000.000
Đầu tư vào Công ty TNHH Hải Phong Hà Nội (ii)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hoàng Nam (iii)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	87.000.000.000	87.000.000.000

5.10.2 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty TNHH VBP (iv)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Là khoản đầu tư vào 7.200.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt.

Tháng 1 năm 2011, Công ty đã ký kết thoả thuận chuyển nhượng số cổ phần này cho bên thứ ba là Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Quang số lượng 7.000.000 cổ phần và ông Hồ Vĩnh Hoàng số lượng 200.000 cổ phần. Với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phiếu, theo đó ngày 17/01/2011, Công ty nhận được khoản thanh toán trị giá 72.000.000.000 VND. Theo thoả thuận, việc chuyển nhượng cổ phiếu sẽ được diễn ra muộn nhất vào ngày 11/12/2013 và trong thời gian chờ chuyển nhượng, toàn bộ lợi ích liên quan đến khoản đầu tư này thuộc về bên thứ ba nói trên. Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 09 năm 2024, các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu từ Công ty sang bên thứ ba vẫn chưa được hoàn tất. Do đó Công ty vẫn ghi nhận giá gốc khoản đầu tư vào khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" với số tiền 72.000.000.000 VND và ghi nhận tương ứng số tiền đã nhận được từ bên thứ ba vào khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" được trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

(ii) Góp vốn vào Công ty TNHH Hải Phong Hà Nội theo Thỏa thuận chuyển nhượng vốn số 1910.2.2023.CNKG-HP ngày 18/03/2024, giá trị đầu tư đến 30 tháng 09 năm 2024 là 7 tỷ đồng. Theo Quyết định số 01-2023/QĐ/TGD/HIPT ngày 28/06/2023 của Tổng Giám đốc Công ty thì là khoản Đầu tư thương mại ngắn hạn (trong 12 tháng) nên khoản đầu tư này được Công ty trình bày ở Tài sản ngắn hạn khác.

(iii) Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hoàng Nam theo Thỏa thuận chuyển nhượng vốn số 1910.1.2023.CNKG-HN ngày 18/03/2024, giá trị đầu tư đến 30 tháng 09 năm 2024 là 8 tỷ đồng. Theo Quyết định số 01-2023/QĐ/TGD/HIPT ngày 28/06/2023 của Tổng Giám đốc Công ty thì là khoản Đầu tư thương mại ngắn hạn (trong 12 tháng) nên khoản đầu tư này được Công ty trình bày ở Tài sản ngắn hạn khác.

Góp vốn vào Công ty TNHH VBP theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 25-23/NQ-HĐQT ngày 22/11/2023, giá trị đầu tư đến 31 tháng 03 năm 2024 là 50 tỷ đồng, mức định giá cổ phần sẽ được xác định bằng 8 lần EBITDA của Công ty TNHH VBP năm 2025. Bởi vậy khoản đầu tư này được Công ty trình bày ở Tài sản dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại 01/04/2024	54.038.000	2.418.119.727	5.276.895.531	7.749.053.258
Mua trong kỳ	47.727.273	-	-	47.727.273
Số dư tại 30/09/2024	<u>101.765.273</u>	<u>2.418.119.727</u>	<u>5.276.895.531</u>	<u>7.796.780.531</u>
Giá trị hao mòn				
Số dư tại 01/04/2024	44.402.192	318.628.213	5.163.495.643	5.526.526.048
Khấu hao trong kỳ	12.983.606	151.132.483	28.736.977	192.853.066
Số dư tại 30/09/2024	<u>57.385.798</u>	<u>469.760.696</u>	<u>5.192.232.620</u>	<u>5.719.379.114</u>
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/04/2024	9.635.808	2.099.491.514	113.399.888	2.222.527.210
Số dư tại 30/09/2024	<u>44.379.475</u>	<u>1.948.359.031</u>	<u>84.662.911</u>	<u>2.077.401.417</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				
Số dư tại 01/04/2024	-	-	5.060.604.942	5.060.604.942
Số dư tại 30/09/2024	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.094.586.441</u>	<u>5.094.586.441</u>

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/04/2024	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Mua trong kỳ	600.000.000	-	600.000.000
Số dư tại 30/09/2024	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.600.000.000</u>
Giá trị hao mòn			
Số dư tại 01/04/2024	146.149.187	-	146.149.187
Khấu hao trong năm	205.376.346	-	205.376.346
Số dư tại 30/09/2024	<u>351.525.533</u>	<u>-</u>	<u>351.525.533</u>
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/04/2024	853.850.813	-	853.850.813
Số dư tại 30/09/2024	<u>1.248.474.467</u>	<u>-</u>	<u>1.248.474.467</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.13 Bất động sản đầu tư

	01/04/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2024 VND
Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	94.498.183.860	94.498.183.860	86.281.167.574	86.281.167.574
Công ty CP Phần mềm FIT	3.025.000.000	3.025.000.000	4.223.216.000	4.223.216.000
M-Security Technology Indochina PTE.LTD	1.694.674.127	1.694.674.127	9.468.508.380	9.468.508.380
Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghệ quốc gia ADG	36.749.329.639	36.749.329.639	11.852.295.180	11.852.295.180
Công ty TNHH Tech Data Advanced Solution (VN) - (AVNET cũ)	-	-	2.699.041.020	2.699.041.020
Công ty CP Công nghệ Elite	684.952.602	684.952.602	5.224.851.011	5.224.851.011
Công ty JTRI	-	-	11.600.867.460	11.600.867.460
Cty CP PT CN Viễn Thông Tin học Sun Việt	11.755.590.400	11.755.590.400	9.977.180.400	9.977.180.400
Phải trả khác	40.588.637.092	40.588.637.092	31.235.208.123	31.235.208.123
Cộng	94.498.183.860	94.498.183.860	86.281.167.574	86.281.167.574

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	154.481.714.176	154.481.714.176	72.334.500.881	72.334.500.881
Ban quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.985.000.000	11.985.000.000	11.985.000.000	11.985.000.000
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN	-	-	6.056.016.000	6.056.016.000
Cục Bưu điện Trung ương	-	-	14.904.807.000	14.904.807.000
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên	17.296.920.000	17.296.920.000	17.296.920.000	17.296.920.000
Cục Hậu cần - Bộ Công an	16.211.369.670	16.211.369.670	-	-
Trung tâm Thông tin - Dữ liệu, Ban Quản lý làng văn hóa du lịch các dân tộc Việt Nam	12.969.067.770	12.969.067.770	-	-
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam (tên cũ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB))	23.356.400.000	23.356.400.000	-	-
Cục CNTT và dữ liệu Tài nguyên môi trường	11.111.580.000	11.111.580.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.636.314.833	10.636.314.833	-	-
Các đối tượng khác	50.915.061.903	50.915.061.903	22.091.757.881	22.091.757.881
Cộng	154.481.714.176	154.481.714.176	72.334.500.881	72.334.500.881

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu tại	Số phải nộp tại	Số phải nộp	Số thực nộp	Tăng/giảm do	Số phải thu tại	Số phải nộp tại
	01/04/2024 VND	01/04/2024 VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	hợp nhất VND	30/09/2024 VND	30/09/2024 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.788.650.409	5.442.349.716	9.225.391.465	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	432.060.526	(432.060.526)	-	-	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	166.546.064	1.027.633.327	1.055.911.263	-	-	138.268.128
Các loại thuế khác	-	46.376.591	4.677.726.260	2.512.683.195	-	-	2.211.419.656
Cộng	1.000.000.000	4.433.633.590	10.715.648.777	12.793.985.923	-	1.000.000.000	2.349.687.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	851.356.564	957.193.651
Trích trước giá vốn các dự án	5.108.488.960	6.067.386.884
Trích trước chi phí tiền điện	-	128.421.017
Chi phí khác	-	117.600.000
Cộng	5.959.845.524	7.270.601.552

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Doanh thu từ bảo hành, bảo trì	25.459.325.600	16.994.816.897
Cộng	25.459.325.600	16.994.816.897

5.19 Các khoản phải trả khác**5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	271.838.214	271.838.214	36.532.461	36.532.461
Ông Lê Hải Đoàn	271.838.214	271.838.214	36.532.461	36.532.461
Phải trả các bên khác	77.872.900.956	77.872.900.956	77.886.604.484	77.886.604.484
Ban điều hành Đề án 112 Chính Phủ	2.656.280.900	2.656.280.900	2.656.280.900	2.656.280.900
Tạm ứng mua cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Thuyết minh 5.10)	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
Kinh phí công đoàn	454.301.670	454.301.670	443.781.630	443.781.630
Bảo hiểm xã hội	-	-	114.123.859	114.123.859
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	7.937.719	7.937.719
Cổ tức phải trả	304.904.075	304.904.075	304.904.075	304.904.075
Phải trả khác	2.457.414.311	2.457.414.311	2.359.576.301	2.359.576.301
Cộng	78.144.739.170	78.144.739.170	77.923.136.945	77.923.136.945

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.19.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các cá nhân uỷ thác đầu tư dài hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Trong kỳ			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
5.20 Vay và nợ thuê tài chính				
5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
1>Vay ngắn hạn	59.139.203.405	59.139.203.405	157.076.362.483	196.139.684.031
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
(i)				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) - CN Ba Đình (ii)	41.971.597.595	41.971.597.595	106.068.366.738	141.633.598.978
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm - PGD Hồ Gươm (iii)	6.030.550.400	6.030.550.400	23.555.691.275	29.051.335.705
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Từ Liêm-CN Hoàng Quốc Việt (iv)	8.637.145.600	8.637.145.600	14.925.511.000	15.427.865.688
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) (v)	2.499.909.810	2.499.909.810	6.426.793.470	3.926.883.660
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam(VCB) - SGD	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty cổ phần HIPT DX (vi)	-	-	-	37.200.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân (vii)	5.300.000.000	5.300.000.000	67.200.000.000	71.700.000.000
2>Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	64.439.203.405	64.439.203.405	224.276.362.483	305.039.684.031
			98.202.524.953	98.202.524.953
				98.202.524.953
				145.202.524.953

5.20.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2232848.23 ngày 10/03/2023 giữa Công ty Cổ phần tập đoàn HIPT và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; hạn mức tín dụng là: 50 tỷ VND, trong đó hạn mức vay tối đa là 20 tỷ VND; mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất quy định theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm kiểm soát nhận nợ; tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ hợp đồng đầu ra với các đối tác cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

- (ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số BDN202064399/HĐCTD ngày 22/12/2020 và phụ lục số BDN202064399/HĐCTD/PLHM-1919108 ký ngày 23/05/2024 với hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng; thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng, từ ngày 05/03/2024 tới ngày 05/03/2025; mục đích cấp tín dụng phục vụ mục đích thương mại thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin; lãi suất quy định theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm theo ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số TLG2023TSD898842/HĐTC ký ngày 11/05/2023 để thế chấp tài sản là 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm - PGD Hồ Gươm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 144/2024/HĐTD/HGM ký ngày 26/07/2024 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo là tín chấp.
- (iv): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo hợp đồng cấp tín dụng số 209127.24.012.270263.TD ký ngày 10/05/2024 với tổng hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng, từ ngày 03/05/2024 tới ngày 03/05/2025. Mục đích cho vay để phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin của khách hàng; lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp số 209156.24.012.270263 ký ngày 10/05/2024; tài sản thế chấp là hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
- (v): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo hợp đồng cấp tín dụng số 209127.24.012.270263.TD ký ngày 10/05/2024 với tổng hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng, từ ngày 03/05/2024 tới ngày 03/05/2025. Mục đích cho vay để phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin của khách hàng; lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp số 209156.24.012.270263 ký ngày 10/05/2024; tài sản thế chấp là hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
- (vi): Vay ngắn hạn Công ty cổ phần HIPT DX theo hợp đồng cấp tín dụng số 88/2023/DX ngày 29/06/2023, với tổng hạn mức là 30 tỷ VND, thời hạn cho vay là 01 năm kể từ ngày giải ngân từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay là 7,5% năm (tính theo ngày, trên cơ sở 30 ngày/tháng).
- (vii): Vay ngắn hạn các cá nhân, thời hạn vay không xác định; lãi suất vay 6%/năm. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.21.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND					
Số dư tại 01/04/2023	225.590.300.000	97.570.067.828		-	38.133.516.503	11.855.904.076	373.149.788.407
Tăng trong năm	-	-		-	-	36.068.174.250	36.068.174.250
Hợp nhất công ty con	-	-		-	23.602.070.864	846.838.630	24.448.909.494
Lãi trong năm trước							
Số dư tại 31/03/2023	225.590.300.000	97.570.067.828		-	61.735.587.367	48.770.916.956	433.666.872.151
Số dư tại 01/04/2024	225.590.300.000	97.570.067.828		-	61.735.587.367	48.770.916.956	433.666.872.151
Tăng trong kỳ	-	-		-	-	-	-
Hợp nhất công ty con	-	-		-	-	-	-
Lãi trong năm kỳ	-	-		-	3.557.516.242	1.165.951.181	4.723.467.423
Số dư tại 30/09/2024	225.590.300.000	97.570.067.828		-	65.293.103.609	49.936.868.137	438.390.339.574

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Lê Hải Đoàn	86.668.880.000	38,42%	86.668.880.000	38,42%
Công ty TNHH VBP	39.990.000.000	17,73%	39.990.000.000	17,73%
Tập đoàn Bảo Việt	19.870.310.000	8,81%	19.870.310.000	8,81%
Công ty TNHH Kế toán và tư vấn VBP	11.410.000.000	5,06%	11.410.000.000	5,06%
Các cổ đông khác	67.651.110.000	29,99%	67.651.110.000	29,99%
Cộng	225.590.300.000	100%	225.590.300.000	100%

5.21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	225.590.300.000	225.590.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	225.590.300.000	225.590.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>		

5.21.4 Cổ phiếu

	30/09/2024	01/04/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.559.030	22.559.030
Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a) Ngoại tệ các loại**

Loại ngoại tệ	30/09/2024	01/04/2024
USD	32.447,06	12.349,56
EUR	4.964,88	4.972,88

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
Phải thu Công ty cho thuê tài chính BIDV	221.726.000	221.726.000
Phải thu ông Trần Phúc Toàn	148.500.000	148.500.000
Phải thu văn phòng Nokia Hà Nội	87.708.660	87.708.660
Công ty TNHH HIPT Mobile	20.991.178.683	20.991.178.683
Công ty CP Đội công nghệ 3D Hà Nội (Công ty liên kết)	663.440.566	663.440.566
Công ty CP Dịch vụ kỹ nghệ hàng không Việt (Công ty liên kết)	77.333.520	77.333.520
Thanh tra TP. Hồ Chí Minh	3.658.380	3.658.380
Văn phòng UBND Q. Bình Thạnh	25.693.600	25.693.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.310.284.298	1.310.284.298
Cộng	23.529.523.707	23.529.523.707

c) Cổ tức nhận bằng cổ phiếu

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu từ chứng khoán kinh doanh	30/09/2024 Cổ phiếu	01/04/2024 Cổ phiếu
Cổ tức CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh (HMC)	19.890	19.890
Cổ tức Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	97.500	97.500
Cổ tức Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	62.099	62.099
Cổ tức Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	253.794	253.794
Cổ tức CTCP Vận tải Xăng dầu đường Thủy Petrolimex (PJT)	79.427	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	188.229.773.749	284.711.516.275
Doanh thu từ dịch vụ, phần mềm, chương trình	186.792.141.031	87.602.649.702
Doanh thu dịch vụ khác	597.176.300	572.756.172
Cộng	375.619.091.080	372.886.922.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.655.775.131	249.899.745.002
Giá vốn cung cấp dịch vụ, phần mềm, chương trình	168.641.177.049	69.627.415.782
Giá vốn dịch vụ khác	597.176.300	511.323.709
Cộng	<u>336.894.128.480</u>	<u>320.038.484.493</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	838.954.595	280.209.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.214.354.208	12.608.958.200
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	441.091.157	397.313.459
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	64.999.538	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	5.983.770.305	3.690.508.333
Cộng	<u>18.543.169.803</u>	<u>16.976.989.865</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí lãi vay	3.655.004.863	4.296.187.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	427.160.070	1.076.080.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	372.798.270
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.420.867.817	12.519.515.588
Chi phí tài chính khác	529.641.110	34.802.355
Cộng	<u>15.032.673.860</u>	<u>18.299.384.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí nhân viên	12.357.172.457	10.069.221.060
Chi phí vật liệu, bao bì	57.434.313	68.975.255
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.612.039.603	126.213.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.902.131	12.691.901
Chi phí bảo hành	-	1.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.358.351.672	2.539.960.247
Chi phí bằng tiền khác	2.556.837.126	4.182.166.601
Cộng	19.959.737.302	17.000.928.762

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.029.586.953	3.549.310.852
Chi phí vật liệu quản lý	-	8.821.352
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	429.863.439	1.179.714.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.327.281	97.535.423
Thuế, phí và lệ phí	248.491.189	145.607.895
Chi phí dự phòng	13.859.415.680	4.727.971.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.515.256.289	2.953.338.601
Chi phí bằng tiền khác	342.410.377	376.793.617
Lợi thế thương mại phân bổ	-	567.069.588
Cộng	19.805.351.208	13.606.163.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Các khoản được hưởng, được bồi thường	1.841.156.078	1.878.608.020
Các khoản khác	14.501.106	-
Cộng	1.855.657.184	1.878.608.020

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	5.973.250	615.856
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	28.476.286	215.567.365
Chi phí khác	170.784	750.001
Cộng	34.620.320	216.933.222

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	(432.060.526)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(432.060.526)	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu**6.10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.723.467.423	22.580.625.796
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	3.557.516.242	21.781.283.820
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.559.030	22.559.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	158	966

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

6.10.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.723.467.423	22.580.625.796
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	3.557.516.242	21.781.283.820
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.559.030	22.559.030
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	158	966

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	224.276.362.483	295.887.016.794
Cộng	224.276.362.483	295.887.016.794

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	305.039.684.031	218.459.122.941
Cộng	305.039.684.031	218.459.122.941

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ			
	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.003.683.266	-	39.154.386.642	-
Phải thu khách hàng	178.332.840.237	(51.394.537.959)	238.312.553.044	(37.734.517.541)
Phải thu về cho vay	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Phải thu khác	16.554.978.374	(1.987.250.583)	4.463.976.870	(1.787.855.322)
Đầu tư tài chính	334.028.788.368	(44.450.840.994)	311.572.916.481	(34.040.310.163)
	571.920.290.245	(97.832.629.536)	609.503.833.037	(73.562.683.026)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	64.439.203.405	-	145.202.524.953	-
Phải trả người bán	94.498.183.860	-	86.281.167.574	-
Chi phí phải trả	5.959.845.524	-	7.270.601.552	-
Phải trả khác	78.190.437.500	-	77.857.293.737	-
Cộng	243.087.670.289	-	316.611.587.816	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.003.683.266	-	-	27.003.683.266
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	157.443.030.069	63.000.000	-	157.506.030.069
Đầu tư tài chính	193.169.220.661	-	96.408.726.713	289.577.947.374
Cộng	377.615.933.996	63.000.000	96.408.726.713	474.087.660.709
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.154.386.642	-	-	39.154.386.642
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	219.197.907.051	56.250.000	-	219.254.157.051
Đầu tư tài chính	181.123.879.605	-	96.408.726.713	277.532.606.318
Cộng	439.476.173.298	56.250.000	96.408.726.713	535.941.150.011

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	64.439.203.405	-	-	64.439.203.405
Phải trả người bán	94.498.183.860	-	-	94.498.183.860
Chi phí phải trả	5.959.845.524	-	-	5.959.845.524
Phải trả khác	77.690.437.500	500.000.000	-	78.190.437.500
Cộng	242.587.670.289	500.000.000	-	243.087.670.289
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	145.202.524.953	-	-	145.202.524.953
Phải trả người bán	86.281.167.574	-	-	86.281.167.574
Chi phí phải trả	7.270.601.552	-	-	7.270.601.552
Phải trả khác	77.357.293.737	500.000.000	-	77.857.293.737
Cộng	316.111.587.816	500.000.000	-	316.611.587.816

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
Lương thưởng Ban Tổng Giám Đốc				
Nguyễn Trần Thành	Tổng giám đốc	Lương và thưởng	485.680.000	411.510.000
Trương Phúc Giang	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	333.148.000	303.690.000
Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	335.680.000	303.690.000
Lương thưởng HĐQT				
Lê Hải Đoàn	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	341.680.000	399.564.000
Lê Văn Yên	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	275.680.000	-
Thù lao ủy ban kiểm toán				
Đặng Thị Ngọc Trâm	Chủ tịch UBKT	Thù lao UBKT	23.400.000	23.400.000
Đặng Hoàng Giang	Thành viên UBKT	Thù lao UBKT	18.000.000	

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư tại 30/09/2024 VND	Số dư tại 01/04/2024 VND
Lê Hải Đoàn	Chủ tịch HĐQT	Thu nhập còn phải trả	50.996.000	50.996.000
Lê Văn Yên	Thành viên HĐQT	Thu nhập còn phải trả	39.356.000	-
Nguyễn Trần Thành	Tổng giám đốc	Số dư khoản tạm ứng	300.000.000	300.000.000
		Thu nhập còn phải trả	69.011.250	74.921.251
Trương Phúc Giang	Phó Tổng giám đốc	Số dư khoản tạm ứng	300.000.000	300.000.000
		Thu nhập còn phải trả	52.305.750	57.860.510
Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Số dư khoản tạm ứng	100.000.000	100.000.000
		Thu nhập còn phải trả	50.876.000	44.505.250
Lê Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc	Số dư khoản tạm ứng	1.227.500.000	1.227.500.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 của Công ty đã được soát xét.

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh, số liệu trình bày lại cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	01/04/2024 (theo Báo cáo trước đây)	01/04/2024 (Số liệu trình bày lại)	01/04/2024 (Giá trị chênh lệch)
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn khác	155	72.000.000.000	87.000.000.000	15.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	65.000.000.000	50.000.000.000	(15.000.000.000)

Chi tiết của khoản mục này được trình bày tại thuyết minh 5.10 – Tài sản khác.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B09a – DN/HN

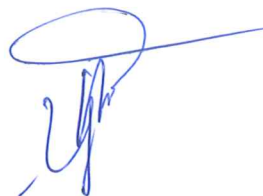
9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Trần Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024



Trần Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Trang
Người lập biểu